SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PT DTNT THCS VÀ THPT ĐẮK R'LẤP

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2026 -2027

TT	Nội dung	SL	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học	8	Số m^2/học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	8	15,8	486,4m2/lớp
2	Phòng học bán kiên cố			
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	7	-	500m2
6	Số phòng học đa chức năng (có PT nghe nhìn)	2	-	2 phòng TH
7	Bình quân lớp/phòng học	7/8	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m^2)	30.233.5		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)	6840		
VI	Tổng diện tích các phòng	3891,2		
1	Diện tích phòng học (m^2)	486,4		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	500		
3	Diện tích thư viện (m^2)	1300		P. sách 800m2 P. đọc 500m2
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng GDTC) (m^2)	138,5		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)	0		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu *(ĐVT: bộ)*	7	7 bộ/7lớp	
1	*Tổng số TBDH tối thiểu hiện có theo quy định*	7	7/7lớp	
1.1	Khối lớp 6	1	1/1lớp	
1.2	Khối lớp 7	1	1/1lớp	
1.3	Khối lớp 8	1	1/1lớp	
1.4	Khối lớp 9	1	1/1lớp	
1.5	Khối lớp 10	1	1/1lớp	
1.6	Khối lớp 11	1	1/1lớp	
1.7	Khối lớp 12	1	1/1lớp	
2	*Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định*			
2.1	Khối lớp 6			
2.2	Khối lớp 7	1	1/1lớp	Chưa đầy đủ
2.3	Khối lớp 8	1	1/1lớp	Chưa đầy đủ
2.4	Khối lớp 9	1	1/1lớp	Chưa đầy đủ
2.5	Khối lớp 10	1	1/1lớp	Chưa đầy đủ
2.6	Khối lớp 11	1	1/1lớp	Chưa đầy đủ
2.7	Khối lớp 12	1	1/1lớp	Chưa đầy đủ
3	*Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)*	0	0	

VIII	TS máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	36	6 HS/01bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		SốTB/lớp	
1	Ti vi	7	01 cái/lớp	
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3		
5	Đàn	1		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số TB/lớp	
1	Ti vi	7	1cái/lớp	
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3		
5	Đàn			
6	Máy tính	30		

	Nội dung	Số lượng (m^2)		
X	Nhà bếp	1	45,6	
XI	Nhà ăn	1	78,9	
XII	Khu nội trú	27	552,96	20,48 m2/Phòng

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh (*)	2		1 nữ; 1 nam
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh (*)			

*(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT; Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế quy chuẩn kỹ thuật về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

TT	Nội dung	Có/Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X
XVII	Kết nối internet	X
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X
XIX	Tường rào xây	X

Kiến Đức, ngày 01 tháng 7 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ THCS VÀ THPT ĐẮK R'LẤP

Nguyễn Văn Lam